

## PHỤ LỤC VI

### THÔNG TIN HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI KHU VỰC CẢNG BIỂN HẢI PHÒNG

#### 1. Vùng đón trả hoa tiêu

1.1. Đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng là vùng nước được giới hạn bởi các vị trí từ A1 đến A4, có tọa độ:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
A1	20 <sup>0</sup> 40'07"	106 <sup>0</sup> 59'58"	20 <sup>0</sup> 40'05"	106 <sup>0</sup> 59'47"	20 <sup>0</sup> 40'04"	107 <sup>0</sup> 00'04"
A2	20 <sup>0</sup> 40'07"	107 <sup>0</sup> 00'11"	20 <sup>0</sup> 40'05"	107 <sup>0</sup> 00'00"	20 <sup>0</sup> 40'04"	107 <sup>0</sup> 00'17"
A3	20 <sup>0</sup> 39'02"	107 <sup>0</sup> 00'11"	20 <sup>0</sup> 39'00"	107 <sup>0</sup> 00'00"	20 <sup>0</sup> 38'59"	107 <sup>0</sup> 00'17"
A4	20 <sup>0</sup> 39'02"	106 <sup>0</sup> 59'58"	20 <sup>0</sup> 39'00"	106 <sup>0</sup> 59'47"	20 <sup>0</sup> 38'59"	107 <sup>0</sup> 00'04"

1.2. Đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng nhưng phải neo đậu, chuyển tải, tránh bão tại cảng biển Hòn Gai:

Cho tàu thuyền khi thời tiết bình thường: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 43'26"	107 <sup>0</sup> 10'29"	20 <sup>0</sup> 43'24.0"	107 <sup>0</sup> 10'18"	20 <sup>0</sup> 43'23"	107 <sup>0</sup> 10'35"

Cho tàu thuyền khi thời tiết xấu: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,25 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 49'02"	107 <sup>0</sup> 08'17"	20 <sup>0</sup> 49'00"	107 <sup>0</sup> 08'06"	20 <sup>0</sup> 48'59"	107 <sup>0</sup> 08'23"

Cho tàu thuyền Việt Nam có trọng tải đến 5.000 DWT: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 52'32"	107 <sup>0</sup> 05'05"	20 <sup>0</sup> 52'30"	107 <sup>0</sup> 04'54"	20 <sup>0</sup> 52'29"	107 <sup>0</sup> 05'11"

1.3. Đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyển tải tại cảng biển Cẩm Phả:

Cho tàu thuyền khi thời tiết bình thường: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 43'26"	107 <sup>0</sup> 10'29"	20 <sup>0</sup> 43'24"	107 <sup>0</sup> 10'18"	20 <sup>0</sup> 43'23"	107 <sup>0</sup> 10'35"

Cho tàu thuyền khi thời tiết xấu: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 49'14"	107 <sup>0</sup> 17'11"	20 <sup>0</sup> 49'12"	107 <sup>0</sup> 17'00"	20 <sup>0</sup> 49'11"	107 <sup>0</sup> 17'17"

Cho tàu thuyền Việt Nam có trọng tải đến 5.000 DWT: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,3 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 57'44"	107 <sup>0</sup> 20'29"	20 <sup>0</sup> 57'42"	107 <sup>0</sup> 20'18"	20 <sup>0</sup> 57'41"	107 <sup>0</sup> 20'35"

## 2. Khu neo đậu, khu chuyển tải và khu tránh bão

2.1. Khu neo đậu Hòn Dấu: là vùng nước được giới hạn bởi nửa đường tròn về phía Nam có bán kính 02 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 40'02"	106 <sup>0</sup> 51'11"	20 <sup>0</sup> 40'00"	106 <sup>0</sup> 51'00"	20 <sup>0</sup> 39'59"	106 <sup>0</sup> 51'17"

2.2. Khu neo đậu Bạch Đằng: gồm các vị trí từ BĐ1 đến BĐ18, có tọa độ:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BĐ1	20 <sup>0</sup> 51'06"	106 <sup>0</sup> 45'48"	20 <sup>0</sup> 51'03"	106 <sup>0</sup> 45'37"	20 <sup>0</sup> 51'02"	106 <sup>0</sup> 45'55"
BĐ2	20 <sup>0</sup> 51'13"	106 <sup>0</sup> 45'41"	20 <sup>0</sup> 51'10"	106 <sup>0</sup> 45'30"	20 <sup>0</sup> 51'09"	106 <sup>0</sup> 45'48"
BĐ3	20 <sup>0</sup> 51'21"	106 <sup>0</sup> 45'36"	20 <sup>0</sup> 51'18"	106 <sup>0</sup> 45'25"	20 <sup>0</sup> 51'17"	106 <sup>0</sup> 45'43"
BĐ4	20 <sup>0</sup> 51'30"	106 <sup>0</sup> 45'33"	20 <sup>0</sup> 51'27"	106 <sup>0</sup> 45'22"	20 <sup>0</sup> 51'26"	106 <sup>0</sup> 45'40"
BĐ5	20 <sup>0</sup> 51'38"	106 <sup>0</sup> 45'29"	20 <sup>0</sup> 51'35"	106 <sup>0</sup> 45'18"	20 <sup>0</sup> 51'34"	106 <sup>0</sup> 45'36"
BĐ6	20 <sup>0</sup> 51'50"	106 <sup>0</sup> 45'25"	20 <sup>0</sup> 51'47"	106 <sup>0</sup> 45'14"	20 <sup>0</sup> 51'46"	106 <sup>0</sup> 45'32"
BĐ7	20 <sup>0</sup> 52'00"	106 <sup>0</sup> 45'19"	20 <sup>0</sup> 51'57"	106 <sup>0</sup> 45'08"	20 <sup>0</sup> 51'56"	106 <sup>0</sup> 45'26"
BĐ8	20 <sup>0</sup> 52'13"	106 <sup>0</sup> 45'13"	20 <sup>0</sup> 52'10"	106 <sup>0</sup> 45'02"	20 <sup>0</sup> 52'09"	106 <sup>0</sup> 45'20"
BĐ9	20 <sup>0</sup> 52'28"	106 <sup>0</sup> 45'10"	20 <sup>0</sup> 52'25"	106 <sup>0</sup> 44'59"	20 <sup>0</sup> 52'24"	106 <sup>0</sup> 45'17"
BĐ10	20 <sup>0</sup> 51'49"	106 <sup>0</sup> 45'15"	20 <sup>0</sup> 51'46"	106 <sup>0</sup> 45'04"	20 <sup>0</sup> 51'45"	106 <sup>0</sup> 45'22"
BĐ11	20 <sup>0</sup> 51'59"	106 <sup>0</sup> 45'11"	20 <sup>0</sup> 51'56"	106 <sup>0</sup> 45'00"	20 <sup>0</sup> 51'55"	106 <sup>0</sup> 45'18"
BĐ12	20 <sup>0</sup> 52'55"	106 <sup>0</sup> 45'01"	20 <sup>0</sup> 52'52"	106 <sup>0</sup> 44'50"	20 <sup>0</sup> 52'51"	106 <sup>0</sup> 45'08"
BĐ13	20 <sup>0</sup> 53'05"	106 <sup>0</sup> 45'02"	20 <sup>0</sup> 53'02"	106 <sup>0</sup> 44'51"	20 <sup>0</sup> 53'01"	106 <sup>0</sup> 45'09"
BĐ14	20 <sup>0</sup> 53'14"	106 <sup>0</sup> 45'04"	20 <sup>0</sup> 53'11"	106 <sup>0</sup> 44'53"	20 <sup>0</sup> 53'10"	106 <sup>0</sup> 45'11"
BĐ15	20 <sup>0</sup> 53'23"	106 <sup>0</sup> 45'09"	20 <sup>0</sup> 53'20"	106 <sup>0</sup> 44'58"	20 <sup>0</sup> 53'19"	106 <sup>0</sup> 45'16"
BĐ16	20 <sup>0</sup> 53'31"	106 <sup>0</sup> 45'14"	20 <sup>0</sup> 53'28"	106 <sup>0</sup> 45'03"	20 <sup>0</sup> 53'27"	106 <sup>0</sup> 45'21"
BĐ17	20 <sup>0</sup> 53'39"	106 <sup>0</sup> 45'20"	20 <sup>0</sup> 53'36"	106 <sup>0</sup> 45'09"	20 <sup>0</sup> 53'35"	106 <sup>0</sup> 45'27"
BĐ18	20 <sup>0</sup> 53'47"	106 <sup>0</sup> 45'25"	20 <sup>0</sup> 53'44"	106 <sup>0</sup> 45'14"	20 <sup>0</sup> 53'43"	106 <sup>0</sup> 45'32"

2.3. Khu neo đậu Ninh Tiếp: gồm các vị trí từ NT1 đến NT6, có tọa độ:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NT1	20 <sup>0</sup> 47'52"	106 <sup>0</sup> 50'35"	20 <sup>0</sup> 47'49"	106 <sup>0</sup> 50'24"	20 <sup>0</sup> 47'48"	106 <sup>0</sup> 50'42"
NT2	20 <sup>0</sup> 48'07"	106 <sup>0</sup> 50'32"	20 <sup>0</sup> 48'04"	106 <sup>0</sup> 50'21"	20 <sup>0</sup> 48'03"	106 <sup>0</sup> 50'39"
NT3	20 <sup>0</sup> 47'40"	106 <sup>0</sup> 50'39"	20 <sup>0</sup> 47'37"	106 <sup>0</sup> 50'28"	20 <sup>0</sup> 47'36"	106 <sup>0</sup> 50'46"
NT4	20 <sup>0</sup> 47'27"	106 <sup>0</sup> 50'43"	20 <sup>0</sup> 47'24"	106 <sup>0</sup> 50'32"	20 <sup>0</sup> 47'23"	106 <sup>0</sup> 50'50"
NT5	20 <sup>0</sup> 47'15"	106 <sup>0</sup> 50'48"	20 <sup>0</sup> 47'12"	106 <sup>0</sup> 50'37"	20 <sup>0</sup> 47'11"	106 <sup>0</sup> 50'55"
NT6	20 <sup>0</sup> 47'05"	106 <sup>0</sup> 50'52"	20 <sup>0</sup> 47'02"	106 <sup>0</sup> 50'41"	20 <sup>0</sup> 47'01"	106 <sup>0</sup> 50'59"

2.4. Khu neo đậu Bến Gót: gồm các vị trí từ BG3 đến BG9, có tọa độ:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BG3	20 <sup>0</sup> 49'12"	106 <sup>0</sup> 54'00"	20 <sup>0</sup> 49'09"	106 <sup>0</sup> 53'49"	20 <sup>0</sup> 49'08"	106 <sup>0</sup> 54'07"
BG4	20 <sup>0</sup> 49'01"	106 <sup>0</sup> 54'07"	20 <sup>0</sup> 48'58"	106 <sup>0</sup> 53'56"	20 <sup>0</sup> 48'57"	106 <sup>0</sup> 54'14"
BG5	20 <sup>0</sup> 48'38"	106 <sup>0</sup> 54'21"	20 <sup>0</sup> 48'35"	106 <sup>0</sup> 54'10"	20 <sup>0</sup> 48'34"	106 <sup>0</sup> 54'28"
BG6	20 <sup>0</sup> 48'16"	106 <sup>0</sup> 54'35"	20 <sup>0</sup> 48'13"	106 <sup>0</sup> 54'24"	20 <sup>0</sup> 48'12"	106 <sup>0</sup> 54'42"
BG7	20 <sup>0</sup> 48'03"	106 <sup>0</sup> 54'43"	20 <sup>0</sup> 48'00"	106 <sup>0</sup> 54'32"	20 <sup>0</sup> 47'59"	106 <sup>0</sup> 54'50"
BG8	20 <sup>0</sup> 47'51"	106 <sup>0</sup> 54'50"	20 <sup>0</sup> 47'48"	106 <sup>0</sup> 54'39"	20 <sup>0</sup> 47'47"	106 <sup>0</sup> 54'57"
BG9	20 <sup>0</sup> 47'39"	106 <sup>0</sup> 54'58"	20 <sup>0</sup> 47'36"	106 <sup>0</sup> 54'47"	20 <sup>0</sup> 47'35"	106 <sup>0</sup> 55'05"

2.5. Khu neo đậu Lan Hạ: gồm các vị trí LH1, LH2 và LH3, có tọa độ:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
LH1	20 <sup>0</sup> 46'21"	107 <sup>0</sup> 06'25"	20 <sup>0</sup> 46'18"	107 <sup>0</sup> 06'14"	20 <sup>0</sup> 46'17"	107 <sup>0</sup> 06'32"
LH2	20 <sup>0</sup> 46'47"	107 <sup>0</sup> 06'26"	20 <sup>0</sup> 46'44"	107 <sup>0</sup> 06'15"	20 <sup>0</sup> 46'43"	107 <sup>0</sup> 06'33"
LH3	20 <sup>0</sup> 46'21"	107 <sup>0</sup> 06'44"	20 <sup>0</sup> 46'18"	107 <sup>0</sup> 06'33"	20 <sup>0</sup> 46'17"	107 <sup>0</sup> 06'51"

2.6. Khu neo đậu Cát Bà: là vị trí CB1, có tọa độ:

Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
20 <sup>0</sup> 42'15"	107 <sup>0</sup> 03'17"	20 <sup>0</sup> 42'12"	107 <sup>0</sup> 03'06"	20 <sup>0</sup> 42'11"	107 <sup>0</sup> 03'24"

2.7. Khu neo đậu, chuyển tải, tránh bão tại vùng nước cảng biển Hòn Gai, Cẩm Phả thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh.

Khu neo đậu tránh bão: gồm các vị trí HL2, HL3, HL4 và HL5, có tọa độ:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HL2	20 <sup>0</sup> 56'28"	107 <sup>0</sup> 03'52"	20 <sup>0</sup> 56'25"	107 <sup>0</sup> 03'41"	20 <sup>0</sup> 56'24"	107 <sup>0</sup> 03'59"
HL3	20 <sup>0</sup> 56'38"	107 <sup>0</sup> 03'50"	20 <sup>0</sup> 56'35"	107 <sup>0</sup> 03'39"	20 <sup>0</sup> 56'34"	107 <sup>0</sup> 03'57"
HL4	20 <sup>0</sup> 56'48"	107 <sup>0</sup> 03'45"	20 <sup>0</sup> 56'45"	107 <sup>0</sup> 03'34"	20 <sup>0</sup> 56'44"	107 <sup>0</sup> 03'52"
HL5	20 <sup>0</sup> 57'00"	107 <sup>0</sup> 03'42"	20 <sup>0</sup> 56'57"	107 <sup>0</sup> 03'31"	20 <sup>0</sup> 56'56"	107 <sup>0</sup> 03'49"

Khu neo đậu, chuyên tải, tránh bão: gồm các vị trí HL11, HL12, HL15 và CO3, có tọa độ:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ Hải đồ		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HL11	20 <sup>0</sup> 51'36"	107 <sup>0</sup> 07'06"	20 <sup>0</sup> 51'33"	107 <sup>0</sup> 06'55"	20 <sup>0</sup> 51'32"	107 <sup>0</sup> 07'13"
HL12	20 <sup>0</sup> 51'42"	107 <sup>0</sup> 06'36"	20 <sup>0</sup> 51'39"	107 <sup>0</sup> 06'25"	20 <sup>0</sup> 51'38"	107 <sup>0</sup> 06'43"
HL15	20 <sup>0</sup> 51'48"	107 <sup>0</sup> 06'12"	20 <sup>0</sup> 51'45"	107 <sup>0</sup> 06'01"	20 <sup>0</sup> 51'44"	107 <sup>0</sup> 06'19"
CO3	20 <sup>0</sup> 57'46"	107 <sup>0</sup> 20'06"	20 <sup>0</sup> 57'44"	107 <sup>0</sup> 19'55"	20 <sup>0</sup> 57'43"	107 <sup>0</sup> 20'12"

### 3. Vùng kiểm dịch

#### 3.1. Đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng

- Cho tàu thuyền có trọng tải từ 3.000 DWT trở lên là khu neo đậu Hòn Dấu.

- Cho tàu thuyền có trọng tải dưới 3.000 DWT là khu neo đậu Bạch Đằng.

3.2. Đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyên tải, tránh bão tại vùng nước cảng biển Hòn Gai và vùng nước cảng biển Cẩm Phả

- Cho tàu thuyền khi thời tiết bình thường là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,4 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ: 20<sup>0</sup>43'26"N, 107<sup>0</sup>10'29"E.

- Cho tàu thuyền khi thời tiết xấu là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ: 20<sup>0</sup>49'14"N, 107<sup>0</sup>17'11"E.

- Cho tàu thuyền Việt Nam có trọng tải đến 5.000 DWT là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,3 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ: 20<sup>0</sup>57'44"N, 107<sup>0</sup>20'29"E.

### 4. Chiều cao tĩnh không các công trình qua luồng Hải Phòng

#### 4.1. Chiều cao tĩnh không đường điện cao thế cắt qua luồng

- Đường điện cao thế cắt qua Lạch Huyện tại Bến Gót - Phù Long ngang cặp phao số 17 đến phao số 22, tính cho điểm thấp nhất ở giữa (nằm ngoài luồng hàng hải) đến mực nước cao nhất là **40,74m**; tính cho điểm trên trục luồng chạy tàu đến mực nước cao nhất là **62,0m**. Khoảng cách an toàn phóng điện là 2,0m (Theo Thông báo Hàng hải số 110/TBHH-CT.BĐATHHI ngày 17/01/2006 của Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải I);

- Đường điện cao thế cắt ngang kênh Hà Nam tại khu vực tiêu A,B: tính cho điểm thấp nhất ở giữa đến mực nước cao nhất là **57,28m**. Khoảng cách an toàn phóng điện là 2,0m (Theo Thông báo Hàng hải số 110/TBHH-CT.BĐATHHI ngày 17/01/2006 của Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải I);

- Đường điện cao thế cắt ngang Sông Cẩm phía hạ lưu phao 79, thượng lưu cầu Lilama là **28m** so với số "0" Hải đồ, đã tính khoảng cách an toàn phóng

điện (Theo Thông báo Hàng hải Lần 5 ngày 27/10/2008 của Công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải I).

#### 4.2. Chiều cao tĩnh không thông thuyền cầu Bính

- Chiều cao tĩnh không thông thuyền cầu Bính là **28m**, tính từ mức nước số “0” Hải đồ (Theo Thông báo Hàng hải số 247/TBHH-TCT.BĐATHHMB ngày 06/12/2012 của Tổng Công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Bắc).

### 5. Thông số luồng Hải Phòng

Số TT	Tên đoạn luồng	Chiều rộng (m)	Chiều dài (Km)	Từ - Đến
1	Lạch Huyện	100	17,7	Lý trình Km 0+000 ÷ Km 17+700
2	Kênh Hà Nam	80	5,9	Lý trình Km 17+700 ÷ Km 23+600
3	Nam Triệu	100	19,4	Phao số 0 (NT) ÷ Cửa Kênh Hà Nam
4	Bạch Đằng	80	9,6	Lý trình Km 23+600 ÷ Km 33+200
5	Sông Cấm	80	9,8	Lý trình Km 33+200 ÷ Km 43+000
6	Vật Cách	60	9,7	Bến cảng Hải Phòng ÷ 200m về phía hạ lưu cầu Kiến
7	Phà Rừng Sông Giá	80	11,3	Cửa kênh Đình Vũ ÷ Phao số 17,18
		50	2,6	Phao số 17,18 ÷ Công ty Đóng tàu Phà Rừng.
8	Kênh Cái Tráp	55	5,4	Đầu kênh phía luồng Lạch Huyện ÷ Đầu kênh phía luồng Bạch Đằng
9	Sông Chanh	80	14,2	Phao số 21 luồng Lạch Huyện ÷ Phao số 16 luồng Sông Chanh

# **Sơ đồ vùng nước cảng biển Hải Phòng**

# 6. Sơ đồ vùng nước cảng biển Hải Phòng

## BIỂN ĐÔNG VINH BẮC BỘ TỪ CỬA LỤC ĐẾN CỬA BA LẠT

TỶ LỆ 1: 100 000 TẠI VỊ TUYÊN 16°

Phép chiếu Mercator; Bề tọa độ VN-2000

Độ sâu tính bằng mét theo mực nước thủy triều lý luận

Độ cao tính bằng mét theo hệ tọa độ quốc gia

\*Phần biển: Theo tài liệu do đặc năm 1994 của Đoàn Đo đạc biển và biển vẽ hải đồ Hải quân nhân dân Việt Nam  
Phần địa hình: Theo Bản đồ địa hình VN-2000 tỷ lệ 1:50 000, 1:100 000 của Tổng Cục Địa chính xuất bản năm 2001, bản đồ Gauss tỷ lệ 1:100 000 của Cục Bản đồ B.T.T.M xuất bản năm 1990

